



Phụ lục I
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN LONG THÀNH
Kèm theo Quyết định số 2313 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Chi tiêu sử dụng đất được duyệt tại Quyết định số 1004/QĐ-UBND ngày 31/3/2025	Tổng diện tích	Tăng (+); giảm (-)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
						TT.Long Thành	An Phước	Tam An	Long Đức	Bình An	Cẩm Đường	Bình Sơn	Lộc An	Long An	Long Phước	Bàu Cạn	Tân Hiệp	Phước Thái	Phước Bình
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(7)+...+(20)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	29.810,18	29.809,43	-0,75	334,85	1.078,05	1.298,75	2.050,67	2.676,98	1.230,62	4.859,68	1.546,13	1.848,08	2.686,39	3.936,91	2.674,30	854,04	2.733,98
	<i>Trong đó:</i>			-	-														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.821,50	1.821,50	-	89,56	100,80	802,53	-	130,81	-	68,56	-	309,30	297,12	-	-	-	22,82
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.593,84	1.593,84	-	89,56	100,80	800,78	-	130,77	-	26,09	-	133,95	290,54	-	-	-	21,35
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	227,66	227,66	-	-	-	1,75	-	0,04	-	42,48	-	175,34	6,59	-	-	-	1,47
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.880,61	2.880,61	-	65,62	157,33	69,17	74,93	90,74	483,41	181,75	92,57	273,23	390,96	312,55	198,97	101,48	387,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	23.711,76	23.711,01	-0,75	171,61	807,64	378,01	1.973,83	2.449,54	737,01	4.523,63	1.449,13	1.217,01	1.567,50	3.277,03	2.454,82	418,79	2.285,45
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	511,02	511,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	230,49	-	-	280,53	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	327,64	327,64	-	-	-	-	-	-	-	79,72	-	-	12,59	235,33	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	416,26	416,26	-	8,07	11,78	49,05	0,65	4,64	7,53	0,30	1,28	37,37	187,72	33,85	7,93	50,90	15,21
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	141,39	141,39	-	-	0,49	-	1,26	1,24	2,67	5,72	3,15	11,18	-	78,16	12,58	2,33	22,60
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	13.252,01	13.252,76	0,75	580,72	2.170,93	1.284,50	980,27	233,17	277,55	2.387,04	481,15	973,88	1.061,19	498,14	454,20	934,64	935,37
	<i>Trong đó:</i>			-	-														
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.673,28	1.673,28	-	-	233,68	89,39	163,55	52,89	51,72	153,14	129,30	136,75	216,42	89,43	111,82	132,10	113,07
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	181,97	181,97	-	181,97	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	33,85	33,85	-	8,93	0,39	0,24	5,82	3,27	0,44	1,17	2,01	0,84	0,49	0,34	6,47	3,03	0,43
2.4	Đất quốc phòng	CQP	733,2	733,20	-	0,87	613,31	-	68,86	-	-	-	-	1,30	18,84	-	29,77	0,27	-
2.5	Đất an ninh	CAN	163,31	163,31	-	1,20	127,25	0,52	-	-	-	30,00	2,83	-	-	-	0,04	1,48	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	235,36	235,97	0,61	26,71	20,82	7,00	45,49	6,17	6,01	22,35	10,29	6,73	18,74	15,58	9,42	7,14	33,52
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	28,31	28,31	-	0,14	9,49	0,76	0,53	1,43	1,53	1,96	4,36	0,01	0,39	0,49	0,91	0,38	5,93
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,39	1,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,67	-	0,72	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,72	12,72	-	4,56	0,09	0,38	0,52	0,56	0,24	3,66	0,81	0,44	0,39	0,34	0,34	0,25	0,15
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	167,66	168,27	0,61	16,54	9,07	4,94	41,95	3,76	4,24	15,05	3,64	5,06	17,28	9,94	5,33	6,51	24,94
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	25,27	25,27	-	5,47	2,17	0,92	2,49	0,42	-	1,68	1,49	1,21	-	4,81	2,11	-	2,50
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,01	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3.711,75	3.711,75	-	139,39	772,93	533,12	437,25	4,60	0,66	73,69	106,54	455,43	172,54	4,18	77,08	358,24	576,12
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	3.054,06	3.054,06	-	128,81	681,42	531,09	394,16	-	-	-	87,67	420,17	75,00	-	8,25	183,44	544,05
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	2.853,11	2.853,11	-	128,81	681,42	480,14	394,16	-	-	-	87,67	420,17	-	-	8,25	183,44	469,05
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	200,95	200,95	-	-	-	50,95	-	-	-	-	-	-	75,00	-	-	-	75,00
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	86,87	86,87	-	7,65	8,83	1,63	34,52	3,86	0,21	9,90	1,50	6,87	3,76	1,58	2,58	1,12	2,86
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	570,42	570,42	-	2,93	82,67	-	8,57	0,74	0,46	63,79	17,37	28,39	93,78	2,59	66,24	173,67	29,21
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,4	0,40	-	-	-	0,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	4.706,60	4.706,74	0,14	180,02	255,27	80,89	165,99	103,51	198,01	2.067,91	197,61	334,30	288,27	332,16	142,87	202,92	157,00
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	4.124,66	4.124,66	-	149,28	234,98	74,31	142,24	90,88	57,66	2.048,35	125,25	317,43	262,55	135,25	140,25	194,09	152,13
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	400,81	400,95	0,14	8,87	16,23	3,76	21,50	10,14	139,17	6,98	56,13	13,20	22,35	89,88	1,65	7,66	3,43

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất được duyệt tại Quyết định số 1004/QĐ-UBND ngày 31/3/2025	Tổng diện tích	Tăng (+); giảm (-)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
						TT.Long Thành	An Phước	Tam An	Long Đức	Bình An	Cẩm Đường	Bình Sơn	Lộc An	Long An	Long Phước	Bàu Cạn	Tân Hiệp	Phước Thái	Phước Bình	
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	8,4	8,40	-	-	-	-	-	-	-	5,76	-	-	2,64	-	-	-	-	
2.8.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	104,72	104,72	-	-	0,13	-	-	-	0,02	-	0,15	-	-	104,41	-	-	-	
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	23,25	23,25	-	4,65	0,42	1,00	0,41	-	-	0,02	14,23	0,57	0,16	1,34	0,16	0,10	0,18	
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,51	1,51	-	0,58	-	-	0,04	0,03	0,17	0,22	0,01	0,15	0,06	0,05	0,02	0,17	-	
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	8,49	8,49	-	2,48	0,28	-	0,24	1,83	0,92	0,20	0,78	0,22	0,20	0,22	0,29	0,66	0,19	
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	34,75	34,75	-	14,16	3,23	1,82	1,56	0,63	0,07	6,38	1,05	2,73	0,31	1,01	0,50	0,23	1,06	
2.9	Đất tôn giáo	TON	174,15	174,15	-	4,76	29,24	0,83	4,12	0,71	2,18	8,08	10,02	5,40	43,18	7,61	5,75	42,58	9,67	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	21,5	21,50	-	1,74	4,84	1,03	0,94	0,22	-	0,36	1,86	5,30	2,07	-	0,02	1,90	1,23	
2.11	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	253,35	253,35	-	11,48	10,63	3,31	83,46	34,70	-	8,97	6,63	9,33	16,47	3,59	55,31	5,08	4,39	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.363,66	1.363,66	-	23,65	102,57	568,17	4,78	27,10	18,51	21,37	14,05	18,50	284,19	45,25	15,66	179,91	39,94	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,13	0,13	-	-	-	-	-	-	-	0,13	-	-	-	-	-	-	-	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.363,53	1.363,53	-	23,65	102,57	568,17	4,78	27,10	18,51	21,24	14,05	18,50	284,19	45,25	15,66	179,91	39,94	